

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		ngoại trừ từ 7208 đến 7211
7305.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
7305.20	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
	- Loại khác, được hàn:	
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
7305.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
7305.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
73.06	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hờ hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:	RVC 40% hoặc CC
7306.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7306.21	- - Hàn, bằng thép không gỉ	RVC 40% hoặc CC
7306.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	RVC 40% hoặc CC
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
7306.61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7306.69	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
7306.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
73.07	Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.	
	- Phụ kiện dạng đúc:	
7307.11	- - Bằng gang đúc không dẻo:	RVC 40% hoặc CC
7307.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
7307.21	- - Mặt bích:	RVC 40% hoặc CC
7307.22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:	RVC 40% hoặc CC
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:	RVC 40% hoặc CC
7307.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác:	
7307.91	- - Mặt bích:	RVC 40% hoặc CC
7307.92	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:	RVC 40% hoặc CC
7307.93	- - Loại hàn giáp mối:	RVC 40% hoặc CC
7307.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
73.08	Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép.	
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7212 hoặc 7216
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7212 hoặc 7216
7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7212 hoặc 7216
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống	RVC 40% hoặc CTH,

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	hoặc cột trụ chống hầm lò:	ngoại trừ từ 7208 đến 7212 hoặc 7216
7308.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7212 hoặc 7216
7309.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	RVC 40% hoặc CC
73.10	Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:	RVC 40% hoặc CC
	- Có dung tích dưới 50 lít:	
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):	RVC 40% hoặc CC
7310.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
7311.00	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép.	RVC 40% hoặc CC
73.12	Dây bện tao, thùng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.	
7312.10	- Dây bện tao, thùng và cáp:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 hoặc 7217
7312.90	- Loại khác	RVC 40%
7313.00	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dệt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.	RVC 40% hoặc CC
73.14	Tấm đan (kể cả đai liên), phen, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép.	
	- Tấm đan dệt thoi:	
7314.12	- - Loại đai liên dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	RVC 40% hoặc CC
7314.14	- - Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ	RVC 40% hoặc CC
7314.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
7314.20	- Phen, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với	RVC 40% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm ² trở lên	
	- Các loại phen, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	
7314.31	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	RVC 40% hoặc CC
7314.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
	- Tấm đan (cloth), phen, lưới và rào khác:	
7314.41	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	RVC 40% hoặc CC
7314.42	- - Được tráng plastic	RVC 40% hoặc CC
7314.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
7314.50	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	RVC 40% hoặc CC
73.15	Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép.	
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lẻ và các bộ phận của nó:	
7315.11	- - Xích con lăn:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
7315.12	- - Xích khác:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
7315.19	- - Các bộ phận:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
7315.20	- Xích trượt	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
	- Xích khác:	
7315.81	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
7315.82	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
7315.89	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
7315.90	- Các bộ phận khác:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
7316.00	Neo tàu (1), neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.	RVC 40% hoặc CC
7317.00	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rập), đinh gấp,	RVC 40% hoặc CC,

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.	ngoại trừ từ 7213 đến 7217
73.18	Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép.	
7318.11	- - Vít đầu vuông	RVC 40% hoặc CC
7318.12	- - Vít khác dùng cho gỗ:	RVC 40% hoặc CC
7318.13	- - Đinh móc và đinh vòng	RVC 40% hoặc CC
7318.14	- - Vít tự hãm:	RVC 40% hoặc CC
7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:	RVC 40% hoặc CC
7318.16	- - Đai ốc:	RVC 40% hoặc CC
7318.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
	- Các sản phẩm không có ren:	
7318.21	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	RVC 40% hoặc CC
7318.22	- - Vòng đệm khác	RVC 40% hoặc CC
7318.23	- - Đinh tán:	RVC 40% hoặc CC
7318.24	- - Chốt hãm và chốt định vị	RVC 40% hoặc CC
7318.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
73.19	Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim khâu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.	
7319.40	- Ghim băng và các loại ghim khác:	RVC 40% hoặc CC
7319.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
73.20	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.	
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7217
7320.20	- Lò xo cuộn:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7217
7320.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7217
73.21	Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.	
	- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:	
7321.11	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
7321.12	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
7321.19	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Dụng cụ khác:	
7321.81	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
7321.82	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
7321.89	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
7321.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
73.22	Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.	
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:	
7322.11	- - Bằng gang đúc	RVC 40% hoặc CTH
7322.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
7322.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
73.23	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.	
7323.10	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7323.91	- - Bằng gang đúc, chưa tráng men:	RVC 40% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7323.92	- - Bảng gang đúc, đã tráng men	RVC 40% hoặc CC
7323.93	- - Bảng thép không gỉ:	RVC 40% hoặc CC
7323.94	- - Bảng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	RVC 40% hoặc CC
7323.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
73.24	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.	
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:	RVC 40% hoặc CC
	- Bồn tắm:	
7324.21	- - Bảng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men:	RVC 40% hoặc CC
7324.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	RVC 40% hoặc CC
73.25	Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.	
7325.10	- Bảng gang đúc không dẻo:	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác:	
7325.91	- - Bì nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	RVC 40% hoặc CC
7325.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
73.26	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.	
	- Đã được rèn hoặc đập, nhưng chưa được gia công tiếp:	
7326.11	- - Bì nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	RVC 40% hoặc CC
7326.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	RVC 40% hoặc CC
7326.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 74 - Đồng và các sản phẩm bằng đồng		
7401.00	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).	RVC 40% hoặc CC
7402.00	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.	RVC 40% hoặc CTH
74.03	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.	
	- Đồng tinh luyện:	
7403.11	- - Cực âm và các phần của cực âm	RVC 40% hoặc CTH
7403.12	- - Thanh để kéo dây	RVC 40% hoặc CTH
7403.13	- - Que	RVC 40% hoặc CTH
7403.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Hợp kim đồng:	
7403.21	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)	RVC 40% hoặc CTH
7403.22	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	RVC 40% hoặc CTH
7403.29	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	RVC 40% hoặc CTH
7404.00	Phế liệu và mảnh vụn của đồng.	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
7405.00	Hợp kim đồng chủ.	RVC 40% hoặc CTH
74.06	Bột và vảy đồng.	
7406.10	- Bột không có cấu trúc lớp	RVC 40% hoặc CTH
7406.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	RVC 40% hoặc CTH
74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.	
7407.10	- Bảng đồng tinh luyện:	RVC 40% hoặc CTH
	- Bảng hợp kim đồng:	
7407.21	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	RVC 40% hoặc CTH
7407.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
74.08	Dây đồng.	
	- Bảng đồng tinh luyện:	
7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407
7408.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407
	- Bảng hợp kim đồng:	
7408.21	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407
7408.22	- - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407
7408.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407
74.09	Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm.	
	- Bảng đồng tinh luyện:	
7409.11	- - Dạng cuộn	RVC 40% hoặc CTH
7409.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):	
7409.21	- - Dạng cuộn	RVC 40% hoặc CTH
7409.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Bảng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):	
7409.31	- - Dạng cuộn	RVC 40% hoặc CTH
7409.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
7409.40	- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	RVC 40% hoặc CTH
7409.90	- Bảng hợp kim đồng khác	RVC 40% hoặc CTH
74.10	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.	
	- Chưa được bồi:	
7410.11	- - Bảng đồng tinh luyện	RVC 40% hoặc CTH
7410.12	- - Bảng hợp kim đồng	RVC 40% hoặc CTH
	- Đã được bồi:	
7410.21	- - Bảng đồng tinh luyện:	RVC 40% hoặc CTH
7410.22	- - Bảng hợp kim đồng	RVC 40% hoặc CTH
74.11	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.	
7411.10	- Bảng đồng tinh luyện	RVC 40% hoặc CTH
	- Bảng hợp kim đồng:	
7411.21	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	RVC 40% hoặc CTH
7411.22	- - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	RVC 40% hoặc CTH
7411.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
74.12	Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).	
7412.10	- Bảng đồng tinh luyện	RVC 40% hoặc CTH
7412.20	- Bảng hợp kim đồng:	RVC 40% hoặc CTH
7413.00	Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7408
74.15	Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.	
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác, chưa được ren:	
7415.21	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	RVC 40% hoặc CTH
7415.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác, đã được ren:	
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:	RVC 40% hoặc CTH
7415.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
74.18	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng.	
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:	RVC 40% hoặc CTH
7418.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	chúng	
74.19	Các sản phẩm khác bằng đồng.	
7419.10	- Xích và các bộ phận của xích	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7419.91	- - Đã được đúc, đúc khuôn, dập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm:	RVC 40% hoặc CTH
7419.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 75 - Niken và các sản phẩm bằng niken		
75.01	Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.	
7501.10	- Sten niken	RVC 40% hoặc CTH
7501.20	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	RVC 40% hoặc CTH
75.02	Niken chưa gia công.	
7502.10	- Niken, không hợp kim	RVC 40% hoặc CTH
7502.20	- Hợp kim niken	RVC 40% hoặc CTH
7503.00	Phế liệu và mảnh vụn niken.	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
7504.00	Bột và vảy niken.	RVC 40% hoặc CTH
75.05	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.	
	- Thanh, que và hình:	
7505.11	- - Bằng niken, không hợp kim	RVC 40% hoặc CTH
7505.12	- - Bằng hợp kim niken	RVC 40% hoặc CTH
	- Dây:	
7505.21	- - Bằng niken, không hợp kim	RVC 40% hoặc CTH
7505.22	- - Bằng hợp kim niken	RVC 40% hoặc CTH
75.06	Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.	
7506.10	- Bằng niken, không hợp kim	RVC 40% hoặc CTH
7506.20	- Bằng hợp kim niken	RVC 40% hoặc CTH
75.07	Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông).	
	- Ống và ống dẫn:	
7507.11	- - Bằng niken, không hợp kim	RVC 40% hoặc CTH
7507.12	- - Bằng hợp kim niken	RVC 40% hoặc CTH
7507.20	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	RVC 40% hoặc CTH
75.08	Sản phẩm khác bằng niken.	
7508.10	- Tấm đan, phen và lưới, bằng dây niken	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7508.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 76 - Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm		
76.01	Nhôm chưa gia công.	
7601.10	- Nhôm, không hợp kim	RVC 40% hoặc CC
7601.20	- Hợp kim nhôm	RVC 40% hoặc CC
7602.00	Phế liệu và mảnh vụn nhôm.	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
76.03	Bột và vảy nhôm.	
7603.10	- Bột không có cấu trúc vảy	RVC 40% hoặc CTH
7603.20	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm:	RVC 40% hoặc CTH
76.04	Nhôm ở dạng thanh, que và hình.	
7604.10	- Bảng nhôm, không hợp kim:	RVC 40% hoặc CTH
	- Bảng hợp kim nhôm:	
7604.21	- - Dạng hình rỗng:	RVC 40% hoặc CTH
7604.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
76.05	Dây nhôm.	
	- Bảng nhôm, không hợp kim:	
7605.11	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7604
7605.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7604
	- Bảng hợp kim nhôm:	
7605.21	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7604
7605.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7604
76.06	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.	
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
7606.11	- - Bảng nhôm, không hợp kim:	RVC 40% hoặc CTH
7606.12	- - Bảng hợp kim nhôm:	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7606.91	- - Bảng nhôm, không hợp kim	RVC 40% hoặc CTH
7606.92	- - Bảng hợp kim nhôm	RVC 40% hoặc CTH
76.07	Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.	
	- Chưa được bồi:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7607.11	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7606
7607.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7606
7607.20	- Đã bôi:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7606
76.08	Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.	
7608.10	- Bằng nhôm, không hợp kim	RVC 40% hoặc CTH
7608.20	- Bằng hợp kim nhôm	RVC 40% hoặc CTH
7609.00	Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm.	RVC 40% hoặc CTH
76.10	Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu.	
7610.10	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:	RVC 40% hoặc CTH
7610.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
7611.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	RVC 40% hoặc CTH
76.12	Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	
7612.10	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	RVC 40% hoặc CTH
7612.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
7613.00	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm.	RVC 40% hoặc CTH
76.14	Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.	
7614.10	- Có lõi thép:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7605

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7614.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ 7605
76.15	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm.	
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:	RVC 40% hoặc CTH
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:	RVC 40% hoặc CTH
76.16	Các sản phẩm khác bằng nhôm.	
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7616.91	- - Tấm đan, phen, lưới và rào, bằng dây nhôm	RVC 40% hoặc CTH
7616.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 78 - Chì và các sản phẩm bằng chì		
78.01	Chì chưa gia công.	
7801.10	- Chì tinh luyện	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác:	
7801.91	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	RVC 40% hoặc CC
7801.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
7802.00	Phế liệu và mảnh vụn chì.	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
78.04	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.	
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:	RVC 40% hoặc CTH
7804.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
7804.20	- Bột và vảy chì	RVC 40% hoặc CTH
7806.00	Các sản phẩm khác bằng chì.	RVC 40% hoặc CTH
Chương 79 - Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm		
79.01	Kẽm chưa gia công.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Kẽm, không hợp kim:	
7901.11	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	RVC 40% hoặc CTH
7901.12	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	RVC 40% hoặc CTH
7901.20	- Hợp kim kẽm	RVC 40% hoặc CTH
7902.00	Phế liệu và mảnh vụn kẽm.	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
79.03	Bột, bụi và vảy kẽm.	
7903.10	- Bụi kẽm	RVC 40% hoặc CTH
7903.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
7904.00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.	RVC 40% hoặc CTH
7905.00	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.	RVC 40% hoặc CTH
7907.00	Các sản phẩm khác bằng kẽm.	RVC 40% hoặc CTH
Chương 80 - Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc		
80.01	Thiếc chưa gia công	
8001.10	- Thiếc, không hợp kim	RVC 40% hoặc CTH
8001.20	- Hợp kim thiếc	RVC 40% hoặc CTH
8002.00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
8003.00	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.	RVC 40% hoặc CTH
8007.00	Các sản phẩm khác bằng thiếc.	RVC 40% hoặc CTH
Chương 81 - Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng		
81.01	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8101.10	- Bột	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác:	
8101.94	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	RVC 40% hoặc CC
8101.96	- - Dây	RVC 40% hoặc CTSH
8101.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		hoặc tiêu thụ.
8101.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
81.02	Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8102.10	- Bột	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác:	
8102.94	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	RVC 40% hoặc CC
8102.95	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	RVC 40% hoặc CTSH
8102.96	- - Dây	RVC 40% hoặc CTSH
8102.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
8102.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8103.20	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	RVC 40% hoặc CTSH
8103.30	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
8103.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
81.04	Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	- Magie chưa gia công:	
8104.11	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	RVC 40% hoặc CC
8104.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
8104.20	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
8104.30	- Mạt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8104.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
81.05	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	RVC 40% hoặc CTSH
8105.30	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
8105.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
8106.00	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	RVC 40% hoặc CTH
81.07	Cadimi và các sản phẩm làm từ cadimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8107.20	- Cadimi chưa gia công; bột	RVC 40% hoặc CTSH
8107.30	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
8107.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
81.08	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8108.20	- Titan chưa gia công; bột	RVC 40% hoặc CC
8108.30	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
8108.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
81.09	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8109.20	- Zircon chưa gia công; bột	RVC 40% hoặc CTSH
8109.30	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8109.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
81.10	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8110.10	- Antimon chưa gia công; bột	RVC 40% hoặc CTSH
8110.20	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
8110.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
8111.00	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	RVC 40% hoặc CC
81.12	Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafni, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	- Beryli:	
8112.12	-- Chưa gia công; bột	RVC 40% hoặc CC
8112.13	-- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
8112.19	-- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Crôm:	
8112.21	-- Chưa gia công; bột	RVC 40% hoặc CTSH
8112.22	-- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
8112.29	-- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Tali:	
8112.51	-- Chưa gia công; bột	RVC 40% hoặc CTSH
8112.52	-- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
8112.59	-- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8112.92	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	RVC 40% hoặc CTSH
8112.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
8113.00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	RVC 40% hoặc CC
Chương 82 - Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản		
82.01	Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.	
8201.10	- Mai và xẻng	RVC 40% hoặc CC
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:	RVC 40% hoặc CC
8201.40	- Rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	RVC 40% hoặc CC
8201.50	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa, kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	RVC 40% hoặc CC
8201.60	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	RVC 40% hoặc CC
8201.90	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	RVC 40% hoặc CC
82.02	Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).	
8202.10	- Cưa tay	RVC 40% hoặc CC
8202.20	- Lưỡi cưa vòng	RVC 40% hoặc CC
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đĩa rạch hoặc khía):	
8202.31	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép	RVC 40% hoặc CC
8202.39	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC 40% hoặc CC
8202.40	- Lưỡi cưa xích	RVC 40% hoặc CC
	- Lưỡi cưa khác:	
8202.91	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	RVC 40% hoặc CC
8202.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
82.03	Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự.	
8203.10	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	RVC 40% hoặc CC
8203.20	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	RVC 40% hoặc CC
8203.30	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	RVC 40% hoặc CC
8203.40	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	RVC 40% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
82.04	Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn.	
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:	
8204.11	- - Không điều chỉnh được	RVC 40% hoặc CC
8204.12	- - Điều chỉnh được	RVC 40% hoặc CC
8204.20	- Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	RVC 40% hoặc CC
82.05	Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân.	
8205.10	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	RVC 40% hoặc CC
8205.20	- Búa và búa tạ	RVC 40% hoặc CC
8205.30	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	RVC 40% hoặc CC
8205.40	- Tuốc nơ vít	RVC 40% hoặc CC
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):	
8205.51	- - Dụng cụ dùng trong gia đình	RVC 40% hoặc CC
8205.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
8205.60	- Đèn hàn	RVC 40% hoặc CC
8205.70	- Mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự	RVC 40% hoặc CC
8205.90	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	RVC 40% hoặc CC
8206.00	Bộ dụng cụ từ hai phân nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.	RVC 40% hoặc CC
82.07	Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.	
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:	
8207.13	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	RVC 40% hoặc CC
8207.19	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC 40% hoặc CC
8207.20	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	RVC 40% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8207.30	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	RVC 40% hoặc CC
8207.40	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	RVC 40% hoặc CC
8207.50	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	RVC 40% hoặc CC
8207.60	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	RVC 40% hoặc CC
8207.70	- Dụng cụ để cán	RVC 40% hoặc CC
8207.80	- Dụng cụ để tiện	RVC 40% hoặc CC
8207.90	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	RVC 40% hoặc CC
82.08	Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.	
8208.10	- Để gia công kim loại	RVC 40% hoặc CC
8208.20	- Để chế biến gỗ	RVC 40% hoặc CC
8208.30	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	RVC 40% hoặc CC
8208.40	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	RVC 40% hoặc CC
8208.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CC
8209.00	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại.	RVC 40% hoặc CC
8210.00	Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống.	RVC 40% hoặc CC
82.11	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tĩa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó.	
8211.10	- Bộ sản phẩm tổ hợp	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác:	
8211.91	- - Dao ăn có lưỡi cố định	RVC 40% hoặc CC
8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:	RVC 40% hoặc CC
8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:	RVC 40% hoặc CC
8211.94	- - Lưỡi dao:	RVC 40% hoặc CC
8211.95	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	RVC 40% hoặc CC
82.12	Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dài).	
8212.10	- Dao cạo	RVC 40% hoặc CC
8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dài:	RVC 40% hoặc CC
8212.90	- Các bộ phận khác	RVC 40% hoặc CC
8213.00	Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng.	RVC 40% hoặc CC
82.14	Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng).	
8214.10	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	RVC 40% hoặc CC
8214.20	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	RVC 40% hoặc CC
8214.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CC
82.15	Thìa, đĩa, muôi, thìa hót kem, hót bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.	
8215.10	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	RVC 40% hoặc CC
8215.20	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác:	
8215.91	- - Được mạ kim loại quý	RVC 40% hoặc CC
8215.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
Chương 83 - Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản		
83.01	Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.	
8301.10	- Khóa móc	RVC 40% hoặc CTSH
8301.20	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	RVC 40% hoặc CTSH
8301.30	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	RVC 40% hoặc CTSH
8301.40	- Khóa loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8301.50	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	RVC 40% hoặc CTSH
8301.60	- Các bộ phận	RVC 40% hoặc CC
8301.70	- Chìa rời	RVC 40% hoặc CC
83.02	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, màn che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.	
8302.10	- Bản lề (Hinges)	RVC 40% hoặc CTH
8302.20	- Bánh xe đẩy (castor):	RVC 40% hoặc CTH
8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:	RVC 40% hoặc CTH
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:	
8302.41	- - Phù hợp cho xây dựng:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8302.42	- - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất:	RVC 40% hoặc CTH
8302.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8302.50	- Giá để mũ, móc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	RVC 40% hoặc CTH
8302.60	- Cơ cấu đóng cửa tự động	RVC 40% hoặc CTH
8303.00	Kết an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, kết bạc và cửa bọc thép và kết để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.	RVC 40% hoặc CTH
8304.00	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03.	RVC 40% hoặc CTH
83.05	Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.	
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:	RVC 40% hoặc CTH
8305.20	- Ghim dập dạng băng:	RVC 40% hoặc CTH
8305.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
83.06	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.	
8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	RVC 40% hoặc CTH
8306.21	- - Được mạ bằng kim loại quý	RVC 40% hoặc CTH
8306.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương:	RVC 40% hoặc CTH
83.07	Ổng dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối.	
8307.10	- Bằng sắt hoặc thép	RVC 40% hoặc CTH
8307.90	- Bằng kim loại cơ bản khác	RVC 40% hoặc CTH
83.08	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.	
8308.10	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	RVC 40% hoặc CTH
8308.20	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	RVC 40% hoặc CTH
8308.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
83.09	Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng; dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.	
8309.10	- Nắp hình vương miện	RVC 40% hoặc CTH
8309.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8310.00	Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.	RVC 40% hoặc CTH
83.11	Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbide kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbide kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại.	
8311.10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện:	RVC 40% hoặc CTH
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:	RVC 40% hoặc CTH
8311.30	- Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:	RVC 40% hoặc CTH
8311.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
Chương 84 - Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng		
84.01	Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.	
8401.10	- Lò phản ứng hạt nhân	RVC 40% hoặc CTSH
8401.20	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
8401.30	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	xạ	
8401.40	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	RVC 40% hoặc CTH
84.02	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.	
	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:	
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8402.12
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8402.11
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:	RVC 40% hoặc CTSH
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:	RVC 40% hoặc CTSH
8402.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.03	Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02.	
8403.10	- Nồi hơi	RVC 40% hoặc CTSH
8403.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.04	Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.	
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	RVC 40% hoặc CTSH
8404.20	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	RVC 40% hoặc CTSH
8404.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.05	Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.	
8405.10	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	RVC 40% hoặc CTSH
8405.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
84.06	Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.	
8406.10	- Tua bin dùng cho máy thủy	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Tua bin loại khác:	
8406.81	-- Công suất đầu ra trên 40 MW	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8406.82
8406.82	-- Công suất đầu ra không quá 40 MW:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8406.81
8406.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
84.07	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện.	
8407.10	- Động cơ phương tiện bay	RVC 40% hoặc CTH
	- Động cơ máy thủy:	
8407.21	-- Động cơ gắn ngoài:	RVC 40% hoặc CTH
8407.29	-- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
8407.31	-- Dung tích xi lanh không quá 50 cc	RVC 40% hoặc CTH
8407.32	-- Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	RVC 40% hoặc CTH
8407.33	-- Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:	RVC 40% hoặc CTH
8407.34	-- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:	RVC 40% hoặc CTH
8407.90	- Động cơ khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.08	Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel).	
8408.10	- Động cơ máy thủy:	RVC 40% hoặc CTH
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	RVC 40% hoặc CTH
8408.90	- Động cơ khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.09	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.	
8409.10	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8409.91	-- Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	RVC 40% hoặc CTH
8409.99	-- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.10	Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng.	
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	
8410.11	-- Công suất không quá 1.000 kW	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8410.12 hoặc 8410.13
8410.12	-- Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8410.11 hoặc 8410.13
8410.13	-- Công suất trên 10.000 kW	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8410.11 hoặc 8410.12
8410.90	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	RVC 40% hoặc CTH
84.11	Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.	
	- Tua bin phản lực:	
8411.11	-- Có lực đẩy không quá 25 kN	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.12 đến 8411.82
8411.12	-- Có lực đẩy trên 25 kN	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 hoặc 8411.21 đến 8411.82
	- Tua bin cánh quạt:	
8411.21	-- Công suất không quá 1.100 kW	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11, 8411.12 hoặc 8411.22 đến 8411.82
8411.22	-- Công suất trên 1.100 kW	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 đến 8411.21, 8411.81 hoặc 8411.82
	- Các loại tua bin khí khác:	
8411.81	-- Công suất không quá 5.000 kW	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 đến 8411.22 hoặc 8411.82
8411.82	-- Công suất trên 5.000 kW	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 đến 8411.81
	- Bộ phận:	
8411.91	-- Cửa tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	RVC 40% hoặc CTH
8411.99	-- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
84.12	Động cơ và mô tơ khác.	
8412.10	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	RVC 40% hoặc CTSH
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
8412.21	-- Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC 40% hoặc CTSH
8412.29	-- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
8412.31	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC 40% hoặc CTSH
8412.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
8412.80	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
8412.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.13	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng.	
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo:	
8413.11	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	RVC 40% hoặc CTSH
8413.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	RVC 40% hoặc CTSH
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	RVC 40% hoặc CTSH
8413.40	- Bơm bê tông	RVC 40% hoặc CTSH
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8413.70	- Bơm ly tâm khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
8413.81	- - Bơm:	RVC 40% hoặc CTSH
8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8413.91	- - Cửa bơm:	RVC 40% hoặc CTH
8413.92	- - Cửa máy đẩy chất lỏng	RVC 40% hoặc CTH
84.14	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.	
8414.10	- Bơm chân không	RVC 40% hoặc CTSH
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	RVC 40% hoặc CTSH
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh:	RVC 40% hoặc CTSH
8414.40	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	RVC 40% hoặc CTSH
	- Quạt:	
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	RVC 40% hoặc CTSH
8414.59	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8414.80	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8414.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.15	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.	
8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):	RVC 40% hoặc CTSH
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	RVC 40% hoặc CTSH
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	RVC 40% hoặc CTSH
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	RVC 40% hoặc CTSH
8415.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.16	Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng.	
8416.10	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	RVC 40% hoặc CTSH
8416.20	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	RVC 40% hoặc CTSH
8416.30	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
8416.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
84.17	Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.	
8417.10	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	RVC 40% hoặc CTSH
8417.20	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	RVC 40% hoặc CTSH
8417.80	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
8417.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
84.18	Tủ lạnh, tủ kết đông (1) và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.	
8418.10	- Tủ kết đông lạnh(1) liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Tủ lạnh (1), loại sử dụng trong gia đình:	
8418.21	- - Loại sử dụng máy nén:	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8418.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
8418.30	- Tủ kết đông (1), loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:	RVC 40% hoặc CTSH
8418.40	- Tủ kết đông (1), loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:	RVC 40% hoặc CTSH
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt:	
8418.61	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	RVC 40% hoặc CTSH
8418.69	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8418.91	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	RVC 40% hoặc CTH
8418.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.19	Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện.	
	- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện:	
8419.11	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:	RVC 40% hoặc CTSH
8419.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8419.20	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy sấy:	
8419.31	- - Dùng để sấy nông sản:	RVC 40% hoặc CTSH
8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:	RVC 40% hoặc CTSH
8419.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	RVC 40% hoặc CTSH
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:	RVC 40% hoặc CTSH
8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy và thiết bị khác:	
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	RVC 40% hoặc CTSH
8419.89	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8419.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.20	Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.	
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8420.91	- - Trục cán:	RVC 40% hoặc CTH
8420.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.21	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.	
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421.11	- - Máy tách kem	RVC 40% hoặc CTSH
8421.12	- - Máy làm khô quần áo	RVC 40% hoặc CTSH
8421.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:	RVC 40% hoặc CTSH
8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:	RVC 40% hoặc CTSH
8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	RVC 40% hoặc CTSH
8421.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	RVC 40% hoặc CTSH
8421.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8421.91	- - Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	RVC 40% hoặc CTH
8421.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.22	Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống.	
	- Máy rửa bát đĩa:	
8422.11	- - Loại sử dụng trong gia đình	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8422.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8422.20	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	chứa khác	hoặc RVC 35% + CTSH
8422.30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	RVC 40% hoặc CTSH
8422.40	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	RVC 40% hoặc CTSH
8422.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.23	Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn); kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.	
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	RVC 40% hoặc CTSH
8423.20	- Cân băng tải:	RVC 40% hoặc CTSH
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Cân trọng lượng khác:	
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	RVC 40% hoặc CTSH
8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:	RVC 40% hoặc CTSH
8423.89	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:	RVC 40% hoặc CTH
84.24	Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.	
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	RVC 40% hoặc CTSH
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	RVC 40% hoặc CTSH
8424.30	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	RVC 40% hoặc CTSH
	- Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	
8424.41	- - Thiết bị phun xách tay:	RVC 40% hoặc CTSH
8424.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Thiết bị khác:	
8424.82	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	RVC 40% hoặc CTSH
8424.89	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8424.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.25	Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	(trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại.	
	- Hệ ròng rọc và hệ tời trù tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
8425.11	- - Loại chạy bằng động cơ điện	RVC 40% hoặc CTH
8425.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Tời ngang; tời dọc:	
8425.31	- - Loại chạy bằng động cơ điện	RVC 40% hoặc CTH
8425.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Kích; tời nâng xe:	
8425.41	- - Hệ thống kích tăng dùng trong ga ra	RVC 40% hoặc CTH
8425.42	- - Loại kích và tời khác; dùng thủy lực:	RVC 40% hoặc CTH
8425.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.26	Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cầu.	
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:	
8426.11	- - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	RVC 40% hoặc CTH
8426.12	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	RVC 40% hoặc CTH
8426.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8426.20	- Cần trục tháp	RVC 40% hoặc CTH
8426.30	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy khác, loại tự hành:	
8426.41	- - Chạy bánh lốp	RVC 40% hoặc CTH
8426.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy khác:	
8426.91	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	RVC 40% hoặc CTH
8426.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
84.27	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càn nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.	
8427.10	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	RVC 40% hoặc CTH
8427.20	- Xe tự hành khác	RVC 40% hoặc CTH
8427.90	- Các loại xe khác	RVC 40% hoặc CTH
84.28	Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy, thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo).	
8428.10	- Thang máy và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp):	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8428.20	- Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén:	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:	
8428.31	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	RVC 40% hoặc CTH
8428.32	- - Loại khác, dạng gàu:	RVC 40% hoặc CTH
8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:	RVC 40% hoặc CTH
8428.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8428.40	- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	RVC 40% hoặc CTH
8428.60	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	RVC 40% hoặc CTH
8428.90	- Máy khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.29	Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành.	
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:	
8429.11	- - Loại bánh xích	RVC 40% hoặc CTH
8429.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8429.20	- Máy san đất	RVC 40% hoặc CTH
8429.30	- Máy cạp	RVC 40% hoặc CTH
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:	
8429.51	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	RVC 40% hoặc CTH
8429.52	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360o	RVC 40% hoặc CTH
8429.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
84.30	Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.	
8430.10	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	RVC 40% hoặc CTH
8430.20	- Máy xới và dọn tuyết	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:	
8430.31	- - Loại tự hành	RVC 40% hoặc CTH
8430.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:	
8430.41	- - Loại tự hành	RVC 40% hoặc CTH
8430.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8430.50	- Máy khác, loại tự hành	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy khác, loại không tự hành:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8430.61	-- Máy đầm hoặc máy nén	RVC 40% hoặc CTH
8430.69	-- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
84.31	Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.	
8431.10	- Cửa máy thuộc nhóm 84.25:	RVC 40% hoặc CTH
8431.20	- Cửa máy thuộc nhóm 84.27:	RVC 40% hoặc CTH
	- Cửa máy thuộc nhóm 84.28:	
8431.31	-- Cửa thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn:	RVC 40% hoặc CTH
8431.39	-- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Cửa máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
8431.41	-- Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:	RVC 40% hoặc CTH
8431.42	-- Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	RVC 40% hoặc CTH
8431.43	-- Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	RVC 40% hoặc CTH
8431.49	-- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.32	Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao.	
8432.10	- Máy cày	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes):	
8432.21	-- Bừa đĩa	RVC 40% hoặc CTSH
8432.29	-- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy:	
8432.31	-- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till)	RVC 40% hoặc CTSH
8432.39	-- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón:	
8432.41	-- Máy rải phân hữu cơ	RVC 40% hoặc CTSH
8432.42	-- Máy rắc phân bón	RVC 40% hoặc CTSH
8432.80	- Máy khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8432.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.33	Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.	
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	chơi thể thao:	
8433.11	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	RVC 40% hoặc CTSH
8433.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8433.20	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	RVC 40% hoặc CTSH
8433.30	- Máy dọn cỏ khô khác	RVC 40% hoặc CTSH
8433.40	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rom hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:	
8433.51	- - Máy gặt đập liên hợp	RVC 40% hoặc CTSH
8433.52	- - Máy đập khác	RVC 40% hoặc CTSH
8433.53	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	RVC 40% hoặc CTSH
8433.59	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8433.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.34	Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.	
8434.10	- Máy vắt sữa:	RVC 40% hoặc CTSH
8434.20	- Máy chế biến sữa:	RVC 40% hoặc CTSH
8434.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.35	Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.	
8435.10	- Máy:	RVC 40% hoặc CTSH
8435.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.36	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.	
8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:	RVC 40% hoặc CTSH
8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	RVC 40% hoặc CTSH
8436.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8436.80	- Máy khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8436.91	- - Cửa máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	RVC 40% hoặc CTH
8436.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.37	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp.	
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô:	RVC 40% hoặc CTSH
8437.80	- Máy khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8437.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.38	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.	
8438.10	- Máy làm bánh mì và máy để sản xuất mì macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:	RVC 40% hoặc CTSH
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:	RVC 40% hoặc CTSH
8438.30	- Máy sản xuất đường:	RVC 40% hoặc CTSH
8438.40	- Máy sản xuất bia	RVC 40% hoặc CTSH
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	RVC 40% hoặc CTSH
8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	RVC 40% hoặc CTSH
8438.80	- Máy loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8438.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.39	Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa.	
8439.10	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	RVC 40% hoặc CTSH
8439.20	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	RVC 40% hoặc CTSH
8439.30	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	RVC 40% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8439.91	- - Cửa máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	RVC 40% hoặc CTH
8439.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
84.40	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.	
8440.10	- Máy:	RVC 40% hoặc CTSH
8440.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.41	Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.	
8441.10	- Máy cắt xén các loại:	RVC 40% hoặc CTSH
8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	RVC 40% hoặc CTSH
8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:	RVC 40% hoặc CTSH
8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:	RVC 40% hoặc CTSH
8441.80	- Máy loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8441.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
84.42	Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng).	
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:	RVC 40% hoặc CTSH
8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:	RVC 40% hoặc CTH
8442.50	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	RVC 40% hoặc CTH
84.43	Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.	
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
8443.11	- - Máy in offset, in cuộn	RVC 40% hoặc CTSH
8443.12	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	RVC 40% hoặc CTSH
8443.13	- - Máy in offset khác	RVC 40% hoặc CTSH
8443.14	- - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo(1)	RVC 40% hoặc CTSH
8443.15	- - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo(1)	RVC 40% hoặc CTSH
8443.16	- - Máy in flexo(1)	RVC 40% hoặc CTSH
8443.17	- - Máy in ống đồng(1) (*)	RVC 40% hoặc CTSH
8443.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	RVC 40% hoặc CTSH
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	RVC 40% hoặc CTSH
8443.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Bộ phận và phụ kiện:	
8443.91	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	phần in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phần in khác của nhóm 84.42	
8443.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8444.00	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.	RVC 40% hoặc CTH
84.45	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.	
	- Máy chuẩn bị xơ sợi dệt:	
8445.11	- - Máy chải thô:	RVC 40% hoặc CTH
8445.12	- - Máy chải kỹ:	RVC 40% hoặc CTH
8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:	RVC 40% hoặc CTH
8445.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8445.20	- Máy kéo sợi:	RVC 40% hoặc CTH
8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:	RVC 40% hoặc CTH
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:	RVC 40% hoặc CTH
8445.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.46	Máy dệt.	
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:	RVC 40% hoặc CTH
	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:	
8446.21	- - Máy dệt khung cửu có động cơ	RVC 40% hoặc CTH
8446.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8446.30	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	RVC 40% hoặc CTH
84.47	Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quần, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chân sợi nổi vòng.	
	- Máy dệt kim tròn:	
8447.11	- - Có đường kính trục cuộn không quá 165 mm:	RVC 40% hoặc CTH
8447.12	- - Có đường kính trục cuộn trên 165 mm:	RVC 40% hoặc CTH
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	RVC 40% hoặc CTH
8447.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.48	Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dùng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và găng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi,	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	thoi, go và khung go, kim dệt).	
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	RVC 40% hoặc CTSH
8448.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8448.20	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	RVC 40% hoặc CTH
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	
8448.31	- - Kim chải	RVC 40% hoặc CTH
8448.32	- - Cửa máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	RVC 40% hoặc CTH
8448.33	- - Cọc sợi, găng, nổi và khuyên	RVC 40% hoặc CTH
8448.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.42	- - Lược dệt, go và khung go	RVC 40% hoặc CTH
8448.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.51	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	RVC 40% hoặc CTH
8448.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8449.00	Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phốt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phốt; cốt làm mũ.	RVC 40% hoặc CTH
84.50	Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.	
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8450.12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8450.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8450.20	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8450.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.51	Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép méch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quần, tỏ (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.	
8451.10	- Máy giặt khô	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Máy sấy:	
8451.21	- - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8451.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch):	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8451.40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8451.50	- Máy để quần, tỏ (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8451.80	- Máy loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8451.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.52	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.	
8452.10	- Máy khâu dùng cho gia đình	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Máy khâu khác:	
8452.21	- - Loại tự động	RVC 40% hoặc CTSH
8452.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
8452.30	- Kim máy khâu	RVC 40% hoặc CTH
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	phần của chúng; bộ phận khác của máy khâu:	
84.53	Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu.	
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	RVC 40% hoặc CTSH
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	RVC 40% hoặc CTSH
8453.80	- Máy khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8453.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
84.54	Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.	
8454.10	- Lò thổi	RVC 40% hoặc CTSH
8454.20	- Khuôn đúc thổi và nồi rót	RVC 40% hoặc CTSH
8454.30	- Máy đúc	RVC 40% hoặc CTSH
8454.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
84.55	Máy cán kim loại và trục cán của nó.	
8455.10	- Máy cán ống	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy cán khác:	
8455.21	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	RVC 40% hoặc CTSH
8455.22	- - Máy cán nguội	RVC 40% hoặc CTSH
8455.30	- Trục cán dùng cho máy cán	RVC 40% hoặc CTSH
8455.90	- Bộ phận khác	RVC 40% hoặc CTH
84.56	Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phôtôn, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.	
	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phôtôn:	
8456.11	- - Hoạt động bằng tia laser	RVC 40% hoặc CTH
8456.12	- - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phôtôn	RVC 40% hoặc CTH
8456.20	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	RVC 40% hoặc CTH
8456.30	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	RVC 40% hoặc CTH
8456.40	- Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang:	RVC 40% hoặc CTH
8456.50	- Máy cắt bằng tia nước	RVC 40% hoặc CTH
8456.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.57	Trung tâm gia công, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại.	
8457.10	- Trung tâm gia công:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8457.20	- Máy một vị trí gia công	RVC 40% hoặc CTH
8457.30	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	RVC 40% hoặc CTH
84.58	Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.	
	- Máy tiện ngang:	
8458.11	- - Điều khiển số:	RVC 40% hoặc CTH
8458.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy tiện khác:	
8458.91	- - Điều khiển số	RVC 40% hoặc CTH
8458.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.59	Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.	
8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy khoan khác:	
8459.21	- - Điều khiển số	RVC 40% hoặc CTH
8459.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy doa-phay khác:	
8459.31	- - Điều khiển số	RVC 40% hoặc CTH
8459.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy doa khác:	
8459.41	- - Điều khiển số	RVC 40% hoặc CTH
8459.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy phay, kiểu công xôn:	
8459.51	- - Điều khiển số	RVC 40% hoặc CTH
8459.59	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy phay khác:	
8459.61	- - Điều khiển số	RVC 40% hoặc CTH
8459.69	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.60	Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.	
	- Máy mài phẳng:	
8460.12	- - Điều khiển số	RVC 40% hoặc CTH
8460.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Máy mài khác:	
8460.22	- - Máy mài không tâm, loại điều khiển số	RVC 40% hoặc CTH
8460.23	- - Máy mài trụ khác, loại điều khiển số	RVC 40% hoặc CTH
8460.24	- - Loại khác, điều khiển số	RVC 40% hoặc CTH
8460.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):	
8460.31	- - Điều khiển số:	RVC 40% hoặc CTH
8460.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:	RVC 40% hoặc CTH
8460.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.61	Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gôm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác.	
8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc:	RVC 40% hoặc CTH
8461.30	- Máy chuốt:	RVC 40% hoặc CTH
8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:	RVC 40% hoặc CTH
8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:	RVC 40% hoặc CTH
8461.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.62	Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc carbide kim loại chưa được chi tiết ở trên.	
8462.10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):	
8462.21	- - Điều khiển số	RVC 40% hoặc CTH
8462.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy xén (kể cả máy ép), trừ loại máy xén và đột dập kết hợp:	
8462.31	- - Điều khiển số	RVC 40% hoặc CTH
8462.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và đột dập kết hợp:	
8462.41	- - Điều khiển số	RVC 40% hoặc CTH
8462.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8462.91	- - Máy ép thủy lực	RVC 40% hoặc CTH
8462.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.63	Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.	
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:	RVC 40% hoặc CTH
8463.20	- Máy lăn ren:	RVC 40% hoặc CTH
8463.30	- Máy gia công dây:	RVC 40% hoặc CTH
8463.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.64	Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.	
8464.10	- Máy cưa:	RVC 40% hoặc CTH
8464.20	- Máy mài hoặc máy đánh bóng:	RVC 40% hoặc CTH
8464.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.65	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.	
8465.10	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	RVC 40% hoặc CTH
8465.20	- Trung tâm gia công	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8465.91	- - Máy cưa:	RVC 40% hoặc CTH
8465.92	- - Máy bào, máy phay hoặc máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):	RVC 40% hoặc CTH
8465.93	- - Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng:	RVC 40% hoặc CTH
8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:	RVC 40% hoặc CTH
8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng:	RVC 40% hoặc CTH
8465.96	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:	RVC 40% hoặc CTH
8465.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.66	Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay.	
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:	RVC 40% hoặc CTH
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:	RVC 40% hoặc CTH
8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy:	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8466.91	- - Dụng cụ cho máy thuộc nhóm 84.64	RVC 40% hoặc CTH
8466.92	- - Dụng cụ cho máy thuộc nhóm 84.65:	RVC 40% hoặc CTH
8466.93	- - Dụng cụ cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61:	RVC 40% hoặc CTH
8466.94	- - Dụng cụ cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	RVC 40% hoặc CTH
84.67	Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.	
	- Hoạt động bằng khí nén:	
8467.11	- - Dụng cụ quay (kể cả dụng cụ kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	RVC 40% hoặc CTSH
8467.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Có động cơ điện gắn liền:	
8467.21	- - Khoan các loại	RVC 40% hoặc CTSH
8467.22	- - Cưa	RVC 40% hoặc CTSH
8467.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Dụng cụ khác:	
8467.81	- - Cưa xích	RVC 40% hoặc CTSH
8467.89	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8467.91	- - Cửa cửa xích:	RVC 40% hoặc CTH
8467.92	- - Cửa dụng cụ hoạt động bằng khí nén	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 8407
8467.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 8407
84.68	Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.	
8468.10	- Ống xì cầm tay	RVC 40% hoặc CTSH
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8468.80	- Máy và thiết bị khác	RVC 40% hoặc CTSH
8468.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.70	Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.	
8470.10	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Máy tính điện tử khác:	
8470.21	- - Có gắn bộ phận in	RVC 40% hoặc CTH
8470.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8470.30	- Máy tính khác	RVC 40% hoặc CTH
8470.50	- Máy tính tiền	RVC 40% hoặc CTH
8470.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.71	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	RVC 40% hoặc CTSH
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	RVC 40% hoặc CTSH
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	RVC 40% hoặc CTSH
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	RVC 40% hoặc CTSH
8471.70	- Bộ lưu trữ:	RVC 40% hoặc CTSH
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	RVC 40% hoặc CTSH
8471.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
84.72	Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim).	
8472.10	- Máy nhân bản:	RVC 40% hoặc CTH
8472.30	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:	RVC 40% hoặc CTH
8472.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.73	Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72.	
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:	
8473.21	- - Cửa máy tính điện tử thuộc phân nhóm	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	
8473.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:	RVC 40% hoặc CTH
8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:	RVC 40% hoặc CTH
8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72:	RVC 40% hoặc CTH
84.74	Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.	
8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:	RVC 40% hoặc CTSH
8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy trộn hoặc nhào:	
8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:	RVC 40% hoặc CTSH
8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	RVC 40% hoặc CTSH
8474.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8474.80	- Máy khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8474.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.75	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.	
8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:	
8475.21	- - Máy sản xuất sợi quang học và phối tạo hình trước của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
8475.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
8475.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.76	Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền.	
	- Máy bán đồ uống tự động:	
8476.21	- - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8476.29 đến 8476.89

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8476.29	-- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8476.21 hoặc từ 8476.81 đến 8476.89
	- Máy khác:	
8476.81	-- Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8476.21 đến 8476.29 hoặc 8476.89
8476.89	-- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8476.21 đến 8476.81
8476.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
84.77	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
8477.10	- Máy đúc phun:	RVC 40% hoặc CTSH
8477.20	- Máy đùn:	RVC 40% hoặc CTSH
8477.30	- Máy đúc thổi	RVC 40% hoặc CTSH
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy đúc hay tạo hình khác:	
8477.51	-- Để đúc hay đắp lại lớp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	RVC 40% hoặc CTSH
8477.59	-- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8477.80	- Máy khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8477.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.78	Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
8478.10	- Máy:	RVC 40% hoặc CTSH
8478.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.79	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.	
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	RVC 40% hoặc CTSH
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật:	RVC 40% hoặc CTSH
8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:	RVC 40% hoặc CTSH
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chấu:	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8479.50	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	RVC 40% hoặc CTSH
8479.60	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	RVC 40% hoặc CTSH
	- Cầu vận chuyển hành khách:	
8479.71	- - Loại sử dụng ở sân bay	RVC 40% hoặc CTSH
8479.79	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	RVC 40% hoặc CTSH
8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	RVC 40% hoặc CTSH
8479.89	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8479.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.80	Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), carbide kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.	
8480.10	- Hộp khuôn đúc kim loại	RVC 40% hoặc CTH
8480.20	- Đế khuôn	RVC 40% hoặc CTH
8480.30	- Mẫu làm khuôn:	RVC 40% hoặc CTH
	- Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbide kim loại:	
8480.41	- - Loại phun hoặc nén	RVC 40% hoặc CTH
8480.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8480.50	- Khuôn đúc thủy tinh	RVC 40% hoặc CTH
8480.60	- Khuôn đúc khoáng vật	RVC 40% hoặc CTH
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:	
8480.71	- - Loại phun hoặc nén:	RVC 40% hoặc CTH
8480.79	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.81	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.	
8481.10	- Van giảm áp:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8481.40	- Van an toàn hay van xả:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% +

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		CTSH
8481.80	- Thiết bị khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8481.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.82	Ổ bi hoặc ổ đĩa.	
8482.10	- Ổ bi	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8482.20	- Ổ đĩa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đĩa côn	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8482.30	- Ổ đĩa cầu	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8482.40	- Ổ đĩa kim	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8482.50	- Các loại ổ đĩa hình trụ khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8482.80	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đĩa	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Bộ phận:	
8482.91	- - Bi, kim và đĩa	RVC 40% hoặc CTH
8482.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
84.83	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).	
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	RVC 40%
8483.20	- Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đĩa:	RVC 40% hoặc CTH
8483.30	- Thân ổ, không lắp ổ bi hay ổ đĩa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:	RVC 40% hoặc CTH
8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8483.50	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	RVC 40% hoặc CTH
8483.60	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	RVC 40% hoặc CTH
8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.84	Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dẹt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí.	
8484.10	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dẹt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	RVC 40% hoặc CTH
8484.20	- Bộ làm kín kiểu cơ khí	RVC 40% hoặc CTH
8484.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
84.86	Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện.	
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	RVC 40% hoặc CTSH
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	RVC 40% hoặc CTSH
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt:	RVC 40% hoặc CTSH
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	RVC 40% hoặc CTSH
8486.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
84.87	Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này.	
8487.10	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	RVC 40% hoặc CTSH
8487.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
Chương 85 - Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên		
85.01	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).	
8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:	RVC 40% hoặc CTH
8501.20	- Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W:	RVC 40% hoặc CTH
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:	
8501.31	- - Công suất không quá 750 W:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8501.32	-- Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	RVC 40% hoặc CTH
8501.33	-- Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	RVC 40% hoặc CTH
8501.34	-- Công suất trên 375 kW	RVC 40% hoặc CTH
8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha:	RVC 40% hoặc CTH
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:	
8501.51	-- Công suất không quá 750 W:	RVC 40% hoặc CTH
8501.52	-- Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	RVC 40% hoặc CTH
8501.53	-- Công suất trên 75 kW	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):	
8501.61	-- Công suất không quá 75 kVA:	RVC 40% hoặc CTH
8501.62	-- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	RVC 40% hoặc CTH
8501.63	-- Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	RVC 40% hoặc CTH
8501.64	-- Công suất trên 750 kVA	RVC 40% hoặc CTH
85.02	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.	
	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):	
8502.11	-- Công suất không quá 75 kVA	RVC 40% hoặc CTH
8502.12	-- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	RVC 40% hoặc CTH
8502.13	-- Công suất trên 375 kVA:	RVC 40% hoặc CTH
8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	RVC 40% hoặc CTH
	- Tổ máy phát điện khác:	
8502.31	-- Chạy bằng sức gió:	RVC 40% hoặc CTH
8502.39	-- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8502.40	- Máy biến đổi điện quay	RVC 40% hoặc CTH
8503.00	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.	RVC 40% hoặc CTH
85.04	Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.	
8504.10	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	
8504.21	-- Có công suất danh định không quá 650 kVA:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.22 hoặc 8504.23
8504.22	-- Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.21 hoặc 8504.23
8504.23	-- Có công suất danh định trên 10.000 kVA:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8504.21 hoặc 8504.22
	- Máy biến điện khác:	
8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.32 đến 8504.34
8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.31, 8504.33 hoặc 8504.34
8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.31, 8504.32 hoặc 8504.34
8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.31 đến 8504.33
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	RVC 40% hoặc CTSH
8504.50	- Cuộn cảm khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8504.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.05	Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.	
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
8505.11	- - Bảng kim loại	RVC 40% hoặc CTSH
8505.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
8505.20	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	RVC 40% hoặc CTSH
8505.90	- Loại khác, kể cả bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
85.06	Pin và bộ pin.	
8506.10	- Bảng dioxit mangan:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8506.30	- Bảng oxit thủy ngân	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8506.40	- Bảng oxit bạc	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8506.50	- Bảng liti	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		hoặc RVC 35% + CTSH
8506.60	- Bảng kẽm-khí:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8506.80	- Pin và bộ pin khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8506.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
85.07	Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
8507.10	- Bảng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	RVC 40%
8507.20	- Ắc qui axit - chì khác:	RVC 40%
8507.30	- Bảng niken-cadimi:	RVC 40%
8507.40	- Bảng niken-sắt:	RVC 40%
8507.50	- Bảng nikel - hydrua kim loại:	RVC 40%
8507.60	- Bảng ion liti:	RVC 40%
8507.80	- Ắc qui khác:	RVC 40%
8507.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.08	Máy hút bụi.	
	- Có động cơ điện gắn liền:	
8508.11	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8508.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8508.60	- Máy hút bụi loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8508.70	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.09	Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.	
8509.40	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8509.80	- Thiết bị khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8509.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.10	Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8510.10	- Máy cạo	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8510.20	- Tông đơ	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8510.30	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8510.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
85.11	Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.	
8511.10	- Bugi đánh lửa :	RVC 40%
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	RVC 40%
8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa:	RVC 40%
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	RVC 40%
8511.50	- Máy phát điện khác:	RVC 40%
8511.80	- Thiết bị khác:	RVC 40%
8511.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.12	Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.	
8512.10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	RVC 40%
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	RVC 40%
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:	RVC 40%
8512.40	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	RVC 40%
8512.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.13	Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.	
8513.10	- Đèn:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8513.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.14	Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.	
8514.10	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8514.40	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8514.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.15	Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm pho- tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gôm kim loại.	
	- Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
8515.11	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8515.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8515.21	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8515.29	- -/Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8515.31	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8515.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8515.80	- Máy và thiết bị khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8515.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.16	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.	
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
8516.21	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8516.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	
8516.31	- - Máy sấy khô tóc	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8516.32	- - Dụng cụ làm tóc khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8516.33	- - Máy sấy làm khô tay	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8516.40	- Bàn là điện:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8516.50	- Lò vi sóng	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		hoặc RVC 35% + CTSH
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Dụng cụ nhiệt điện khác:	
8516.71	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8516.72	- - Lò nướng bánh (toasters)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8516.79	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8516.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.17	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.	
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:	
8517.11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8517.12	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8517.18	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
8517.61	- - Thiết bị trạm gốc	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% +

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		CTSH
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8517.69	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8517.70	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.18	Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.	
8518.10	- Micro và giá đỡ micro:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8518.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8518.40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8518.50	- Bộ tăng âm điện:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8518.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.19	Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.	
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng (tokens) hoặc bằng phương tiện thanh toán khác:	RVC 40% hoặc CTH
8519.30	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8519.50	- Máy trả lời điện thoại	RVC 40% hoặc CTH
	- Thiết bị khác:	
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:	RVC 40% hoặc CTH
8519.89	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
85.21	Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.	
8521.10	- Loại dùng băng từ:	RVC 40% hoặc CTH
8521.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
85.22	Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.	
8522.10	- Cụm đầu đọc-ghi	RVC 40% hoặc CTH
8522.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
85.23	Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.	
	- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:	
8523.21	- - Thẻ có dải từ:	RVC 40% hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.21 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
8523.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.29 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		hay không
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
8523.41	- - Loại chưa ghi:	RVC 40% hoặc CTH
8523.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xóa:	RVC 40% hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.51 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
8523.52	- - "Thẻ thông minh"	CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.52 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
8523.59	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.59 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
8523.80	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.80 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
85.25	Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh.	
8525.50	- Thiết bị phát	RVC 40% hoặc CTH
8525.60	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	RVC 40% hoặc CTH
8525.80	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:	RVC 40% hoặc CTH
85.26	Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.	
8526.10	- Ra đa:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
8526.91	-- Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến:	RVC 40% hoặc CTSH
8526.92	-- Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	RVC 40% hoặc CTSH
85.27	Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối.	
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:	
8527.12	-- Radio cát sét loại bỏ túi	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8527.13	-- Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8527.19	-- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:	
8527.21	-- Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8527.29	-- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% +

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		CTSH
	- Loại khác:	
8527.91	-- Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8527.92	-- Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8527.99	-- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
85.28	Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh.	
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
8528.42	-- Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8528.49	-- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Màn hình khác:	
8528.52	-- Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8528.59	-- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Máy chiếu:	
8528.62	-- Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8528.69	-- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
8528.71	-- Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8528.72	-- Loại khác, màu:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		hoặc RVC 35% + CTSH
8528.73	- - Loại khác, đơn sắc	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
85.29	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.	
8529.10	- Ăng ten và bộ phận xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:	RVC 40% hoặc CTH
8529.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
85.30	Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).	
8530.10	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường tàu điện	RVC 40% hoặc CTSH
8530.80	- Thiết bị khác	RVC 40% hoặc CTSH
8530.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
85.31	Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.	
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8531.20	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8531.80	- Thiết bị khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8531.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.32	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).	
8532.10	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Tụ điện cố định khác:	
8532.21	- - Tụ tantan (tantalum)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8532.22	- - Tụ nhôm	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8532.23	- - Tụ gốm, một lớp	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8532.24	- - Tụ gốm, nhiều lớp	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8532.25	- - Tụ giấy hay plastic	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8532.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8532.30	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8532.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
85.33	Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.	
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Điện trở cố định khác:	
8533.21	- - Có công suất danh định không quá 20 W	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8533.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
8533.31	- - Có công suất danh định không quá 20 W	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8533.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8533.40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8533.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
8534.00	Mạch in.	RVC 40% hoặc CTH
85.35	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	sét, bộ không chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V.	
8535.10	- Cầu chì	RVC 40% hoặc CTSH
	- Bộ ngắt mạch tự động:	
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:	RVC 40% hoặc CTSH
8535.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:	RVC 40% hoặc CTSH
8535.40	- Bộ chống sét, bộ không chế điện áp và bộ triệt xung điện	RVC 40% hoặc CTSH
8535.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
85.36	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chỉ tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang.	
8536.10	- Cầu chì:	RVC 40% hoặc CTH
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:	RVC 40% hoặc CTH
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Rơ le:	
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:	RVC 40% hoặc CTH
8536.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:	
8536.61	- - Đui đèn:	RVC 40% hoặc CTH
8536.69	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:	RVC 40% hoặc CTH
8536.90	- Thiết bị khác:	RVC 40% hoặc CTH
85.37	Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.	
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	RVC 40% hoặc CTH
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	RVC 40% hoặc CTH
85.38	Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.	
8538.10	- Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:	
8538.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
85.39	Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi-ốt phát quang (LED).	
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	RVC 40% hoặc CTSH
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8539.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:	RVC 40% hoặc CTSH
8539.32	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8539.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:	
8539.41	- - Đèn hồ quang	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8539.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8539.50	- Đèn đi-ốt phát quang (LED)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8539.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.40	Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).	
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
8540.11	- - Loại màu	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8540.12	- - Loại đơn sắc	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	RVC 40% hoặc CTSH
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	RVC 40% hoặc CTSH
8540.60	- Ống tia âm cực khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
8540.71	- - Magnetrons	RVC 40% hoặc CTSH
8540.79	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
8540.81	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8540.89	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8540.91	- - Cửa ống đèn tia âm cực	RVC 40% hoặc CTH
8540.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
85.41	Đi-ốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED); tinh thể áp điện đã lắp ráp.	
8541.10	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hay đi-ốt phát quang (LED)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:	
8541.21	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8541.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8541.30	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED):	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8541.50	- Thiết bị bán dẫn khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8541.60	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8541.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
85.42	Mạch điện tử tích hợp.	
	- Mạch điện tử tích hợp:	
8542.31	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	RVC 40% hoặc CTSH
8542.32	- - Bộ nhớ	RVC 40% hoặc CTSH
8542.33	- - Mạch khuếch đại	RVC 40% hoặc CTSH
8542.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
8542.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
85.43	Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
8543.10	- Máy gia tốc hạt	RVC 40% hoặc CTSH
8543.20	- Máy phát tín hiệu	RVC 40% hoặc CTSH
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:	RVC 40% hoặc CTSH
8543.70	- Máy và thiết bị khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8543.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.44	Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.	
	- Dây đơn dạng cuộn:	
8544.11	- - Bảng đồng:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8544.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:	RVC 40% hoặc CTH
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:	RVC 40% hoặc CTH
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:	RVC 40% hoặc CTH
8544.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:	RVC 40% hoặc CTH
8544.70	- Cáp sợi quang:	RVC 40% hoặc CTH
85.45	Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện.	
	- Điện cực:	
8545.11	- - Dùng cho lò nung, luyện	RVC 40% hoặc CTH
8545.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8545.20	- Chổi than	RVC 40% hoặc CTH
8545.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
85.46	Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.	
8546.10	- Bảng thủy tinh	RVC 40% hoặc CTH
8546.20	- Bảng gốm, sứ:	RVC 40% hoặc CTH
8546.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
85.47	Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện.	
8547.10	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	RVC 40% hoặc CTH
8547.20	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	RVC 40% hoặc CTH
8547.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
85.48	Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ